

Số: 01 /PA-UBND

Phú Yên, ngày 09 tháng 01 năm 2024

**PHƯƠNG ÁN**  
**TỔNG THỂ SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**  
**CẤP HUYỆN, CẤP XÃ GIAI ĐOẠN 2023 - 2025 CỦA TỈNH PHÚ YÊN**  
*(Sau khi tiếp thu, hoàn chỉnh theo ý kiến của Bộ Nội vụ*  
*và các Bộ, cơ quan Trung ương)*

Thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện và cấp xã; Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030; Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030; Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025;

Thực hiện Công văn số 7442/BNV-CQĐP ngày 18/12//2023 của Bộ Nội vụ về việc góp ý Phương án số 02/PA-UBND ngày 31/10/2023 về tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Phú Yên, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên báo cáo Phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 (sau khi tiếp thu, hoàn chỉnh theo ý kiến của Bộ Nội vụ và các Bộ, cơ quan Trung ương), như sau:

**Phần I**  
**HIỆN TRẠNG CÁC ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ**  
**CỦA TỈNH PHÚ YÊN**

**I. HIỆN TRẠNG ĐVHC CÁC CẤP CỦA TỈNH PHÚ YÊN**

**1. Tỉnh Phú Yên**

1.1. Diện tích tự nhiên **5.025,96** km<sup>2</sup>

1.2. Quy mô dân số **1.031.715** người

*(Số liệu về diện tích tự nhiên và quy mô dân số tính tại thời điểm ngày 31/12/2022)*

**2. Số lượng ĐVHC cấp huyện**

2.1. Số lượng đơn vị ĐVHC cấp huyện: **09** (gồm: 06 huyện, 02 thị xã, 01 thành phố).

2.2. Số lượng ĐVHC cấp huyện thuộc diện sắp xếp: **Không có**.

2.3. Số lượng ĐVHC cấp huyện thuộc diện sắp xếp nhưng có yếu tố đặc

thù nên không thực hiện sắp xếp: **Không có.**

2.4. Số lượng ĐVHC cấp huyện thuộc diện khuyến khích sắp xếp: **Không có.**

2.5. Số lượng ĐVHC cấp huyện liền kề có điều chỉnh địa giới ĐVHC khi thực hiện phương án sắp xếp: **Không có.**

(Chi tiết tại Phụ lục I-1A đính kèm)

### **3. Số lượng ĐVHC cấp xã**

3.1. Số lượng ĐVHC cấp xã: **110** (gồm: 83 xã, 21 phường, 06 thị trấn).

3.2. Số lượng ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp: **05** (gồm: xã Bình Ngọc, Phường 1, Phường 2, Phường 3 và Phường 4 thành phố Tuy Hòa)

3.3. Số lượng ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp nhưng có yếu tố đặc thù nên không thực hiện sắp xếp: **01** xã (xã EaBia, huyện Sông Hinh).

3.4. Số lượng ĐVHC cấp xã thuộc diện khuyến khích sắp xếp: **Không có.**

3.5. Số lượng ĐVHC cấp xã liền kề có điều chỉnh địa giới ĐVHC khi thực hiện phương án sắp xếp: **04** phường (gồm: Phường 5, Phường 6, Phường 8 và Phường 9 thành phố Tuy Hòa).

(Chi tiết theo Phụ lục I-2A đính kèm)

## **II. HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP XÃ THỰC HIỆN SẮP XẾP**

### **1. Hiện trạng ĐVHC cấp xã (01 xã, 04 phường) thuộc diện sắp xếp**

#### **1.1. Phường 1 thuộc thành phố Tuy Hòa:**

1.1.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: **Không có.**

1.1.2. Diện tích tự nhiên: **0,54** km<sup>2</sup>, đạt 9,82% so với tiêu chuẩn 5,5km<sup>2</sup>

1.1.3. Quy mô dân số: **6.270** người, đạt 89,57% so với tiêu chuẩn 7.000 người

1.1.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: **116** người, chiếm tỷ lệ 1,85%.

1.1.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: **Không có.**

1.1.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Xã Bình Ngọc, Phường 2, Phường 3 thuộc thành phố Tuy Hòa.

#### **1.2. Phường 2 thuộc thành phố Tuy Hòa:**

1.2.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: **Không có.**

1.2.2. Diện tích tự nhiên: **0,72** km<sup>2</sup>, đạt 13,09% so với tiêu chuẩn 5,5km<sup>2</sup>.

1.2.3. Quy mô dân số: **10.655** người, đạt 152,21% so với tiêu chuẩn 7.000 người.

1.2.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: **32** người, chiếm tỷ lệ 0,3%.

1.2.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: **Không có.**

1.2.6. Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Phường 1, Phường 8, Phường 5 thuộc thành phố Tuy Hòa.

### 1.3. Phường 3 thuộc thành phố Tuy Hòa:

1.3.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: **Không có.**

1.3.2. Diện tích tự nhiên: **0,29 km<sup>2</sup>**, **đạt 5,27% so với tiêu chuẩn 5,5 km<sup>2</sup>.**

1.3.3. Quy mô dân số: **6.302** người, **đạt 90,03% so với tiêu chuẩn 7.000 người.**

1.3.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: **64** người, chiếm tỷ lệ 1%.

1.3.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: **Không có.**

1.3.6. Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Phường 1, Phường 4, Phường 5 thuộc thành phố Tuy Hòa

### 1.4. Phường 4 thuộc thành phố Tuy Hòa:

1.4.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: **Không có.**

1.4.2. Diện tích tự nhiên: **0,58 km<sup>2</sup>**, **đạt 10,54% so với tiêu chuẩn 5,5km<sup>2</sup>.**

1.4.3. Quy mô dân số: **12.122** người, **đạt 173,17% so với tiêu chuẩn 7.000km<sup>2</sup>.**

1.4.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: **24** người, chiếm tỷ lệ 0,2%.

1.4.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: **Không có.**

1.4.6. Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Phường 3, Phường 5, Phường 6 thuộc thành phố Tuy Hòa

### 1.5. Xã Bình Ngọc thuộc thành phố Tuy Hòa:

1.5.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: **Không có.**

1.5.2. Diện tích tự nhiên: **3,58 km<sup>2</sup>**, **đạt 11,93% so với tiêu chuẩn 30km<sup>2</sup>.**

1.5.3. Quy mô dân số: **6.393** người, **đạt 79,91% so với tiêu chuẩn 8.000 người.**

1.5.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: **08** người chiếm tỷ lệ 0,13%.

1.5.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

1.5.6. Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Phường 1, Phường 2, Phường 4, Phường 6, phường Phú Đông, phường Phú Lâm thuộc thành phố Tuy Hòa; xã Hòa Trị và xã Hòa An thuộc huyện Phú Hòa; xã Hòa Thành thuộc thị xã Đông Hòa.

*(Chi tiết theo Phụ lục I-2B đính kèm)*

## 2. Hiện trạng ĐVHC cấp xã (01 xã) thuộc diện sắp xếp nhưng có yếu tố đặc thù nên không thực hiện sắp xếp: Xã Ea Bia thuộc huyện Sông Hinh

2.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: Xã Ea Bia là đơn vị hành chính nông thôn có yếu tố đặc thù theo quy định tại khoản 1 Điều 3a của Nghị quyết 27/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Đồng thời, xã Ea Bia thuộc xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu

số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 (theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ).

2.2. Diện tích tự nhiên: **27,46 km<sup>2</sup>**, **đạt 54,9% so với tiêu chuẩn 50km<sup>2</sup>**.

2.3. Quy mô dân số: **3.122** người, **đạt 62,4% so với tiêu chuẩn 5.000 người**.

2.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: **2.945** người, chiếm tỷ lệ 94,3%.

2.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng:

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.
- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

2.6. Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Thị trấn Hai Riêng, xã Ea Trol, xã Đức Bình Đông, xã Đức Bình Tây thuộc huyện Sông Hinh.

**3. Hiện trạng ĐVHC cấp xã liên kề (04 phường) có điều chỉnh địa giới ĐVHC khi thực hiện phương án sắp xếp:**

**3.1. Phường 5 thuộc thành phố Tuy Hòa:**

3.1.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: **Không có**.

3.1.2. Diện tích tự nhiên **1,33 km<sup>2</sup>**, **đạt 24,18% so với tiêu chuẩn 5,5km<sup>2</sup>**.

3.1.3. Quy mô dân số **13.572** người, **đạt 193,89% so với tiêu chuẩn 7.000 người**.

3.1.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: **36** người, chiếm tỷ lệ 0,27%.

3.1.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: **Không có**.

3.1.6. Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Phường 2, Phường 3, Phường 4, Phường 6, Phường 7, Phường 8, Phường 9 thuộc thành phố Tuy Hòa.

**3.2. Phường 6 thuộc thành phố Tuy Hòa:**

3.2.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: **Không có**.

3.2.2. Diện tích tự nhiên **1,58 km<sup>2</sup>**, **đạt 28,73% so với tiêu chuẩn 5,5km<sup>2</sup>**.

3.2.3. Quy mô dân số **9.475** người, **đạt 135,36% so với tiêu chuẩn 7.000 người**.

3.2.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: **32** người, chiếm tỷ lệ 0,34%.

3.2.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: **Không có**.

3.2.6. Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Phường 4, Phường 5, Phường 7, phường Phú Đông và xã Bình Ngọc thuộc thành phố Tuy Hòa.

**3.3. Phường 8 thuộc thành phố Tuy Hòa:**

3.3.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: **Không có**.

3.3.2. Diện tích tự nhiên **1,46 km<sup>2</sup>**, **đạt 26,55% so với tiêu chuẩn 5,5km<sup>2</sup>**.

3.3.3. Quy mô dân số **9.276** người, **đạt 132,51% so với tiêu chuẩn 7.000 người.**

3.3.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: **40** người chiếm tỷ lệ 0,43%.

3.3.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: **Không có.**

3.3.6. Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Phường 2, Phường 5, Phường 9 và xã Bình Ngọc thuộc thành phố Tuy Hòa.

#### **3.4. Phường 9 thuộc thành phố Tuy Hòa:**

3.4.1. Thuộc khu vực có yếu tố đặc thù: **Không có.**

3.4.2. Diện tích tự nhiên **10,61 km<sup>2</sup>**, **đạt 192,91% so với tiêu chuẩn 5,5km<sup>2</sup>.**

3.4.3. Quy mô dân số **23.849** người, **đạt 340,70% so với tiêu chuẩn 7.000 người.**

3.4.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: **104** người, chiếm tỷ lệ 0,44%.

3.4.5. Các chính sách đặc thù đang hưởng: **Không có.**

3.4.6. Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Phường 5, Phường 7, Phường 8, xã Bình Kiến, xã Hòa Kiến thuộc thành phố Tuy Hòa; xã Hòa Trị thuộc huyện Phú Hòa.

## **Phần II**

### **PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ CỦA TỈNH PHÚ YÊN**

#### **I. Phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp**

##### **1. Sắp xếp ĐVHC nông thôn với ĐVHC đô thị cấp xã**

Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Bình Ngọc (có diện tích tự nhiên là 3,58 km<sup>2</sup>, đạt 11,93% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 6.393 người, đạt 79,91% so với tiêu chuẩn) với Phường 1 (có diện tích tự nhiên là 0,54 km<sup>2</sup>, đạt 9,82% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 6.270 người, đạt 89,57% so với tiêu chuẩn).

##### **a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC**

- Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị quyết 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định: “Đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% tiêu chuẩn” thì xã Bình Ngọc và Phường 1 thuộc diện sắp xếp trong giai đoạn 2023 - 2025;

- Xã Bình Ngọc đã được quy hoạch phát triển thành phường trong giai đoạn 2020 - 2025; tuy nhiên, xã Bình Ngọc có diện tích tự nhiên (3,58km<sup>2</sup>) chưa đảm bảo tiêu chuẩn của phường thuộc thành phố (5,5km<sup>2</sup>) quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Theo Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Tuy Hòa và vùng phụ cận, đến năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt (tại Quyết định số 1284/QĐ-UBND ngày 20/7/2007) thì xã Bình Ngọc được dự kiến trở thành phường nội thành của thành phố Tuy Hoà. Đồng thời, hiện nay, Sở Xây dựng đang tổ chức lập Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Tuy Hoà và khu vực phụ cận, tỉnh Phú Yên đến năm 2040; về tiến độ thực hiện: Đã tổ chức

thông qua Hội đồng thẩm định Đồ án quy hoạch, lấy ý kiến của Bộ Xây dựng và hiện đang chuẩn bị công tác tổ chức thông qua Hội đồng nhân dân thành phố Tuy Hòa trước khi trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt Đồ án; trong đó, theo định hướng của phương án quy hoạch chung thì xã Bình Ngọc cũng sẽ được nâng cấp thành phường đảm bảo các chỉ tiêu quy hoạch theo quy định của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022. Như vậy, phương án nhập xã Bình Ngọc vào Phường 1 là phù hợp với định hướng quy hoạch khu vực nội thành của Đồ án quy hoạch chung đô thị được duyệt và phù hợp với Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Tuy Hòa và khu vực phụ cận, tỉnh Phú Yên đến năm 2040 đang được tổ chức lập;

- Thực hiện Kế hoạch số 58-KH/TU ngày 11/4/2018 của Tỉnh ủy Phú Yên về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đầu năm 2023 UBND thành phố Tuy Hòa đã thực hiện sáp nhập các trường mầm non công lập của xã Bình Ngọc và của phường 1 để thành lập một trường mầm non công lập giảng dạy cho trẻ em của xã Bình Ngọc và Phường 1;

- Do đó, việc nhập xã Bình Ngọc với Phường 1 thành 01 ĐVHC đô thị cấp xã mới với quy mô, diện tích, dân số vừa phải, các cụm dân cư gần khu trung tâm sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho Nhân dân trong việc đi lại, sinh hoạt, liên hệ với chính quyền để giải quyết công việc, phù hợp với nguyện vọng chính đáng của Nhân dân, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho chính quyền cơ sở trong công tác quản lý Nhà nước trên địa bàn, phù hợp với điều kiện, năng lực quản lý của cán bộ cấp cơ sở.

b) Kết quả sau sắp xếp xã Bình Ngọc với Phường 1 thì ĐVHC đô thị cấp xã hình thành sau sắp xếp có:

- Diện tích tự nhiên: **4,12 km<sup>2</sup>** (**đạt 74,91%** so với tiêu chuẩn).

- Quy mô dân số **12.663 người** (**đạt 180,90%** so với tiêu chuẩn).

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Phường 2, Phường 3, Phường 4, Phường 6, phường Phú Đông, phường Phú Lâm thuộc thành phố Tuy Hòa; xã Hòa Thành thuộc thị xã Đông Hòa; xã Hòa An, xã Hòa Trị thuộc huyện Phú Hòa.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Dự kiến đặt tại trụ sở làm việc cũ của UBND Phường 1, thành phố Tuy Hòa.

- Đánh giá sơ bộ các tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội, trình độ phát triển cơ sở hạ tầng của phường mới hình thành sau sắp xếp:

+ Về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của phường mới sau sáp nhập đảm bảo quy định tại phụ lục kèm theo Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Thu chi ngân sách luôn đảm bảo cân đối; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trung bình 3 năm 2020-2022 của phường mới (Phường 1: 0,5%, xã Bình Ngọc: 0,85%) thấp hơn bình

quân của thành phố (1,08%) và tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của phường mới chiếm khoảng 89,46% (Phường 1: 97,8%, xã Bình Ngọc: 83,67%). Đánh giá: Đạt.

+ Về hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị của phường mới sau sáp nhập đảm bảo 12/13 tiêu chuẩn quy định tại Biểu 2A, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chi tiết cụ thể như sau:

(1) *Trạm y tế (quy định: 01 công trình theo quy định của Bộ Y tế)*: Phường mới sau sáp nhập sẽ có 02 trạm y tế đạt chuẩn Quốc gia về y tế từ nhiều năm nay; đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn. Đánh giá: Đạt.

(2) *Cơ sở hạ tầng thương mại (quy định: 02 công trình theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng)*: Phường mới sau sáp nhập sẽ có 01 chợ (chợ Xéo) và rất nhiều siêu thị, trung tâm mua bán như: Trung tâm điện máy Chợ Lớn, điện máy Xanh, thế giới di động,.... Đánh giá: Đạt.

(3) *Cơ sở giáo dục (quy định: 100% công trình giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đạt quy mô tối thiểu của các công trình giáo dục hoặc đạt 100% tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*: Trên địa bàn phường mới sẽ có 05 trường học, trong đó chỉ có 01 trường có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia. Đánh giá: Chưa đạt.

(4) *Đất công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân đầu người ( $\geq 1,8 \text{ m}^2/\text{người}$ )*: Phường mới sẽ có 05 trường học (từ mầm non đến tiểu học và trung học cơ sở), với tổng diện tích đất công trình giáo dục là  $19.146,9 \text{ m}^2$ ; bình quân đầu người  $19.146,9 \text{ m}^2/12.663 \text{ người} = 1,92 \text{ m}^2/\text{người}$ . Đánh giá: Đạt.

(5) *Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người (quy định  $\geq 1,0 \text{ m}^2/\text{người}$ )*: Trên địa bàn phường mới sẽ có các công trình văn hóa, thể dục, thể thao như Trung tâm văn hoá tỉnh Phú Yên, Nhà trưng bày triển lãm Thành phố, nhà văn hóa Phường 1, nhà văn hóa xã Bình Ngọc, nhà tập thể hình Rino, nhà tập thể dục thẩm mỹ, khu thể thao xã Bình Ngọc,.... Tổng diện tích đất dành cho công trình văn hóa, thể dục, thể thao trên địa bàn phường mới là  $13.296 \text{ m}^2$ ; diện tích bình quân đầu người  $13.296 \text{ m}^2/12.663 \text{ người} = 1,05 \text{ m}^2/\text{người}$ . Đánh giá: Đạt.

(6) *Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người (quy định  $\geq 750 \text{ kwh}/\text{người}/\text{năm}$ )*: Hệ thống lưới điện quốc gia đã phủ kín toàn địa bàn. Hệ thống các trạm cấp điện cùng với hệ thống đường dây cao thế, trung thế, hạ thế đã cơ bản đảm bảo điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân. Sản lượng điện tiêu thụ cũng ngày một tăng. Số hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia trên địa bàn đạt tỷ lệ 100%, điện năng tiêu thụ đạt trên  $1.300 \text{ Kwh}/\text{người}/\text{năm}$ . Đánh giá: Đạt.

(7) *Đất giao thông (tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông) bình quân đầu người (quy định  $\geq 8 \text{ m}^2/\text{người}$ )*: Diện tích đất giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ bình quân đầu người của phường mới là  $12,24 \text{ m}^2/\text{người}$ . Đánh giá: Đạt.

(8) *Tỷ lệ đường được chiếu sáng (tính đến đường cấp khu vực, cấp nội bộ) (quy định  $\geq 95\%$ ):* Đạt trên 95,56%. Đánh giá: Đạt.

(9) *Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người (quy định  $\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$ ):* Trên địa bàn phường mới có công viên Nguyễn Tất Thành, công viên Diên Hồng, tiểu công viên phía Nam núi Nhạn, vườn cây Tân Đà,... Diện tích cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người là  $32.041 \text{ m}^2/12.663 \text{ người} = 2,53 \text{ m}^2/\text{người}$ . Đánh giá: Đạt.

(10) *Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (quy định  $\geq 95\%$ ):* Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung, hợp vệ sinh trên địa bàn phường mới là 99,73% (Phường 1: 100%, xã Bình Ngọc: 99,42%). Đánh giá: Đạt.

(11) *Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả (quy định Đáp ứng tiêu chuẩn tương ứng của xã nông thôn mới nâng cao trở lên (đối với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ  $\geq 40\%$ )).*

Ngoài hệ thống xử lý nước thải được đầu tư và kết nối vào Nhà máy xử lý nước thải chung của thành phố; nước thải của các hộ gia đình trên địa bàn còn được xử lý cục bộ thông qua hệ thống bể tự hoại, không gây ô nhiễm môi trường. Tổng số hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả thông qua bể tự hoại đạt gần 48%. Đánh giá: Đạt.

(12) *Mật độ đường cống thoát nước chính ( $\geq 3,5 \text{ km/km}^2$ ):* Hệ thống thoát nước đã được đầu tư một số đoạn trên các trục đường chính như: Nguyễn Tất Thành, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Lê Trung Kiên, Tân Đà, Phan Đình Phùng,... tổng chiều dài 12,96 km, với mật độ đường cống thoát nước chính đạt trên  $4,70 \text{ km/km}^2$ . Đánh giá: Đạt.

(13) *Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (quy định  $\geq 80\%$ ):* Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom trên địa bàn đạt 87,5%. Đánh giá: Đạt.

Bên cạnh đó, việc nhập xã Bình Ngọc vào Phường 1 sẽ làm mở rộng phạm vi nội thành của thành phố Tuy Hòa, vì vậy ngoài việc đánh giá các tiêu chuẩn đối với phường mới hình thành sau sắp xếp; UBND tỉnh Phú Yên sẽ chỉ đạo UBND thành phố Tuy Hòa và các sở, ngành có liên quan tiếp tục rà soát, đánh giá tiêu chuẩn phân loại đô thị đối với thành phố Tuy Hòa theo quy định của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022).

## 2. Sắp xếp ĐVHC cấp xã thành ĐVHC đô thị cùng cấp

**2.1.** Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của Phường 2 (có diện tích tự nhiên là  $0,72 \text{ km}^2$ , đạt 13,09% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 10.655 người, đạt 152,21% so với tiêu chuẩn) với Phường 8 (có diện tích tự nhiên là  $1,46 \text{ km}^2$ , đạt 26,55% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 9.276 người, đạt 132,51% so với tiêu chuẩn); kết hợp điều chỉnh nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số khu phố Phước Hậu 3 thuộc Phường 9 (có diện tích tự nhiên là  $0,089 \text{ km}^2$ ; quy mô dân số là 2.322 người) vào Phường 8.

### a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC

- Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị quyết 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định: “*Đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% tiêu chuẩn, giai đoạn 2023 - 2025*” thì Phường 2 thuộc diện sắp xếp trong giai đoạn 2023 – 2025;

- Phường 8 được thành lập năm 1999, trên cơ sở chia tách Phường 2 thành Phường 2 và Phường 8. Sau khi thành lập, Phường 8 có vị trí địa lý tương đối thuận lợi cho việc phát triển kinh tế, đồng thời là khu vực thuộc quy hoạch tổng thể phát triển đô thị, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ của thành phố Tuy Hòa theo định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phường 2 hiện nay đang có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ Nông nghiệp sang Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp - Thương mại, dịch vụ - Nông nghiệp. Do đó việc nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Phường 2 với Phường 8 là phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

- Khu phố Phước Hậu 3 thuộc Phường 9 nhưng mọi hoạt động sản xuất, sinh hoạt đời sống luôn gắn liền với Phường 8 vì phần lớn người dân khu phố Phước Hậu 3 có nguồn gốc từ Phường 8 và một bộ phận dân cư vẫn do Phường 8 quản lý. Vì vậy, việc quản lý khu vực dân cư này khá phức tạp, vừa chồng chéo vừa bất cập. Ngoài ra, Phường 9 còn là địa phương có quy mô diện tích lớn (*10,61 km<sup>2</sup>, đạt 192,91% so với tiêu chuẩn*), dân cư đông (*24.000 người, đạt trên 340% so với tiêu chuẩn*) và dự báo sẽ tiếp tục tăng nhanh trong thời gian tới do sự phát triển các nhà máy, xí nghiệp,... Do đó, để tạo thuận lợi cho người dân trong sinh hoạt, thuận lợi cho công tác quản lý hành chính và đảm bảo nguồn lực phát triển giữa các đơn vị hành chính thì việc điều chỉnh khu phố Phước Hậu 3 (Phường 9) vào Phường 8 là hết sức cần thiết, đáp ứng được nguyện vọng của Nhân dân trên địa bàn. Sau khi điều chỉnh nhập khu phố Phước Hậu 3, Phường 9 vào Phường 8 và điều chỉnh nhập khu phố Ninh Tịnh 1, Phường 9 vào Phường 5 thì Phường 9 có diện tích tự nhiên là **10,46 km<sup>2</sup>** (*đạt 190,29% so với tiêu chuẩn*) và quy mô dân số là **19.778 người** (*đạt 282,54% so với tiêu chuẩn*);

- Việc nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Phường 2 với Phường 8; kết hợp với điều chỉnh nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số khu phố Phước Hậu 3 thuộc Phường 9 vào Phường 8 để tăng quy mô về diện tích và dân số của đơn vị hành chính đô thị cấp xã dự kiến thành lập, tạo sự ổn định và thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước ở địa phương, phù hợp với lịch sử của địa phương và thuận tiện cho phát triển đời sống, sinh hoạt của nhân dân sống liền kề Phường 8 hiện nay là Phường 2 và khu phố Phước Hậu 3 thuộc Phường 9.

b) Kết quả sau khi sắp xếp Phường 2 với Phường 8 kết hợp với điều chỉnh nhập khu phố Phước Hậu 3, Phường 9 vào Phường 8 thì ĐVHC đô thị cấp xã hình thành sau sắp xếp có:

- Diện tích tự nhiên: **2,27 km<sup>2</sup>** (**đạt 41,27%** so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: **22.253 người** (**đạt 317,90%** so với tiêu chuẩn).
- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Các Phường 1, 3, 5, 9 và xã Bình Ngọc thuộc

thành phố Tuy Hòa.

- Nơi đặt trụ sở làm việc: Dự kiến đặt tại trụ sở làm việc cũ của UBND Phường 8, thành phố Tuy Hòa.

- ĐVHC đô thị cấp xã được hình thành sau sắp xếp đảm bảo các tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội và hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị theo quy định.

**2.2.** Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của Phường 3 (có diện tích tự nhiên là 0,29 km<sup>2</sup>, đạt 5,27% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 6.302 người, đạt 90,03% so với tiêu chuẩn) với Phường 5 (có diện tích tự nhiên là 1,33 km<sup>2</sup>, đạt 24,18% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 13.572 người, đạt 193,89% so với tiêu chuẩn); kết hợp với điều chỉnh nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số khu phố Ninh Tịnh 1 thuộc Phường 9 (có diện tích tự nhiên là 0,055 km<sup>2</sup>; quy mô dân số là 1.749 người) vào Phường 5.

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC

- Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị quyết 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định: “Đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% tiêu chuẩn, giai đoạn 2023 - 2025” thì Phường 3 thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025;

- Khu phố Ninh Tịnh 1 (Phường 9) nằm trong quần thể khu vực Hồ điều hòa Hồ Sơn và công viên Thanh Niên do Phường 5 quản lý; về địa giới hành chính khu phố Ninh Tịnh 1 là một dải đất (rộng khoảng 0,055 km<sup>2</sup>) kéo sâu xuống Phường 5 và chia đôi phía Bắc Phường 5, ranh giới khu phố được bao bọc bởi Phường 5 theo cả 3 hướng (Đông, Tây, Nam); các hoạt động sinh hoạt văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng và đời sống dân cư luôn gắn kết với Phường 5, đặc biệt trên địa bàn khu phố Ninh Tịnh 1 còn có chùa Hồ Sơn, nơi sinh hoạt tôn giáo chung của những người dân trên địa bàn Phường 5 cũng như khu phố Ninh Tịnh 1. Do đó, việc điều chỉnh khu phố Ninh Tịnh 1 (Phường 9) vào Phường 5 không những thuận lợi cho công tác quản lý của chính quyền 02 phường mà còn đáp ứng được nguyện vọng của người dân, giải quyết được vấn đề bất hợp lý về địa giới hành chính tồn tại nhiều năm qua.

- Diện tích tự nhiên của Phường 9 (phường liền kề với Phường 5) tương đối rộng (có diện tích 10,61 km<sup>2</sup>, đạt 192,91% so với tiêu chuẩn), dân số đông (khoảng gần 24.000 người, đạt trên 340% so với tiêu chuẩn). Những năm gần đây, Phường 9 có tình trạng tăng dân số cơ học rất nhanh do dân nhập cư từ các nơi khác về làm ăn, buôn bán và làm công nhân trong các nhà máy, xí nghiệp, số dân nhập cư này có khả năng sinh sống, làm việc ổn định, lâu dài. Trong đó, đa phần dân cư của khu phố Ninh Tịnh 1, Phường 9 làm nghề mua bán, cung cấp dịch vụ sinh hoạt trên địa bàn Phường 5. Sau khi điều chỉnh nhập khu phố Phước Hậu 3, Phường 9 vào Phường 8 và điều chỉnh nhập khu phố Ninh Tịnh 1, Phường 9 vào Phường 5 thì Phường 9 có diện tích tự nhiên là **10,46 km<sup>2</sup>** (đạt 190,29% so với tiêu chuẩn) và quy mô dân số là **19.778 người** (đạt 282,54% so với tiêu chuẩn);

- Qua rà soát các ĐVHC cùng cấp liền kề với Phường 3 (gồm Phường 1, Phường 4, Phường 5) và các ĐVHC liền kề với Phường 5 (gồm Phường 2, Phường

3, Phường 4, Phường 6, Phường 7, Phường 8, Phường 9) thì việc nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Phường 3 với Phường 5; kết hợp với điều chỉnh nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của khu phố Ninh Tịnh 1, Phường 9 vào Phường 5 là phù hợp với đặc điểm tình hình của địa phương và tăng quy mô ĐVHC cấp xã dự kiến thành lập, tạo sự ổn định và thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước ở địa phương,

b) Kết quả sau khi sắp xếp Phường 3 với Phường 5 và kết hợp với điều chỉnh nhập khu phố Ninh Tịnh 1, Phường 9 vào Phường 5 thì ĐVHC đô thị cấp xã hình thành sau sắp xếp có:

- Diện tích tự nhiên: **1,69 km<sup>2</sup>** (**đạt 30,72%** so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: **21.623 người** (**đạt 308,90%** so với tiêu chuẩn).
- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Phường 1, Phường 2, Phường 4, Phường 6, Phường 7, Phường 8, Phường 9 thuộc thành phố Tuy Hòa.
- Nơi đặt trụ sở làm việc: Dự kiến đặt tại trụ sở làm việc cũ của UBND Phường 5, thành phố Tuy Hòa.
- ĐVHC đô thị cấp xã được hình thành sau sắp xếp đảm bảo các tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội và hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị theo quy định.

**2.3.** Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của Phường 4 (có diện tích tự nhiên là 0,58 km<sup>2</sup>, đạt 10,54% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 12.122 người, đạt 173,17% so với tiêu chuẩn) với Phường 6 (có diện tích tự nhiên là 1,58 km<sup>2</sup>, đạt 28,73% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 9.475 người, đạt 135,36% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC

- Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị quyết 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định: “Đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% tiêu chuẩn, giai đoạn 2023 - 2025” thì Phường 4 thuộc diện sắp xếp trong giai đoạn 2023 – 2025;

- Thực hiện Kế hoạch số 58-KH/TU ngày 11/4/2018 của Tỉnh ủy Phú Yên về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, từ năm 2021 UBND thành phố Tuy Hòa đã thực hiện sáp nhập các trường tiểu học, trung học cơ sở của Phường 6 và của Phường 4 để thành lập một trường tiểu học và một trường trung học cơ sở giảng dạy cho học sinh của cả 02 phường này;

- Qua rà soát các ĐVHC cùng cấp liên kề với Phường 4 (gồm Phường 3, Phường 5, Phường 6) thì việc nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Phường 4 vào Phường 6 là phù hợp.

b) Kết quả sau khi sắp xếp Phường 4 với Phường 6 thì ĐVHC đô thị cấp xã hình thành sau sắp xếp có:

- Diện tích tự nhiên: **2,16 km<sup>2</sup>** (**đạt 39,27%** so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: **21.597 người** (**đạt 308,53%** so với tiêu chuẩn)
- Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Phường 3, 4, 5, 7, 9 thuộc thành phố Tuy Hòa.
- Nơi đặt trụ sở làm việc: Dự kiến đặt tại trụ sở làm việc cũ của UBND Phường 4, thành phố Tuy Hòa.
- ĐVHC đô thị cấp xã được hình thành sau sắp xếp đảm bảo các tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội và hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị theo quy định.

## **II. LÝ DO ĐVHC CẤP XÃ THUỘC DIỆN SẮP XẾP TRONG GIAI ĐOẠN 2023 - 2025 NHƯNG ĐỊA PHƯƠNG ĐỀ NGHỊ KHÔNG THỰC HIỆN SẮP XẾP**

Xã Ea Bia, huyện Sông Hinh có diện tích tự nhiên **27,46 km<sup>2</sup>** (**đạt 54,9%** so với tiêu chuẩn); có quy mô dân số **3.122 người** (**đạt 62,44%** so với tiêu chuẩn). Theo điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định: “Đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% tiêu chuẩn giai đoạn 2023 - 2025” thì xã Ea Bia thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

Tuy nhiên, xã Ea Bia, huyện Sông Hinh là xã có nhiều yếu tố đặc thù đề nghị không thực hiện sắp xếp với lý do như sau:

1. Xã Ea Bia thuộc các xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 (theo Quyết định 861/QĐ-UBND ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ). Căn cứ theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc “Phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025”, có Buôn Nhum thuộc xã Ea Bia là thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Vì vậy xã Ea Bia và Buôn Nhum xã Ea Bia, huyện Sông Hinh thuộc đối tượng được hưởng các chính sách đặc thù của chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (theo điểm 2, mục II Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: Từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ).

Ngoài ra, xã Ea Bia còn đang hưởng các chính sách của Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững theo Quyết định số 90/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ “Phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025” và Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ “Phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025”

2. Xã Ea Bia có diện tích tự nhiên 27,46 km<sup>2</sup>, đạt 54,9% tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên theo quy định đối với xã miền núi; là xã miền núi có địa hình phức tạp, vùng đồi núi và sông suối đan xen.

3. Xã Ea Bia có dân số 3.122 người, đạt 312,20% tiêu chuẩn về quy mô dân số theo quy định đối với xã miền núi (xã có 94,3% đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại khoản 1 Điều 3a Nghị quyết 27/2022/UBNTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội “*Đơn vị hành chính nông thôn có 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng cao hoặc có đường biên giới quốc gia thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn của quy mô dân số bằng 50% mức quy định đối với đơn vị hành chính nông thôn tương ứng; cứ thêm 10% dân số là người dân tộc thiểu số thì được giảm thêm 5% tối thiểu phải đạt 20% mức quy định đối với đơn vị hành chính nông thôn tương ứng*”). Cụ thể tiêu chuẩn về quy mô dân số của xã Ea Bia được xác định như sau:

(1) Được giảm **50%** so với tiêu chuẩn quy mô dân số vì Ea Bia là xã miền núi có 30% dân số là người dân tộc thiểu số;

(2) Được tiếp tục giảm thêm **30%**  $(=(90-30)/10*5\%)$  so với tiêu chuẩn quy mô dân số vì có thêm 60% dân số là người dân tộc thiểu số.

Như vậy, tiêu chuẩn quy mô dân số của xã Ea Bia được giảm **80%** so với tiêu chuẩn quy mô dân số của ĐVHC nông thôn cấp xã tương ứng. Theo đó, tiêu chuẩn quy mô dân số của xã Ea Bia  $= (100\% - 80\%) * 5.000$  người (*tiêu chuẩn dân số của xã miền núi*) = **1.000 người**.

4. Mặt khác, xã Ea Bia được thành lập từ năm 1946, có 06 buôn, là xã thuần nông với 05 dân tộc anh em cùng sinh sống: Ê Đê chiếm 83,6%; Kinh 5,7%; Dao 5,5%; Tày và Ba Na 5,2%. Đồng bào dân tộc ở đây chủ yếu là người Ê Đê, là cư dân thuộc ngữ hệ Nam Đảo, có mặt ở vùng đất phía Tây tỉnh Phú Yên khá sớm, được ghi chép trong bia ký Chăm. Người Ê Đê Phú Yên nói chung và xã Ea Bia nói riêng thuộc nhóm Ê Đê M'Dhour, có quan hệ mật thiết với người Gia Rai thuộc tỉnh Phú Yên về dòng họ, hôn nhân và phong tục tập quán. Nhân dân trên địa bàn xã theo tín ngưỡng của 03 tổ chức tín lành được công nhận gồm: Hội thánh trưởng lão Việt Nam; Hội thánh Báp tít (Ấn điển-Nam phương) và Hội thánh Tin lành Việt Nam-Miền Nam; đồng thời, có một bộ phận Nhân dân của xã đang theo 01 hệ phái truyền giảng phúc âm chưa được nhà nước công nhận.

**Năm 1946** thực hiện việc tổ chức lại các cấp hành chính, chính quyền cách mạng bỏ cấp tổng đồng thời sáp nhập một số xã thôn. Thôn Nhiều Giang nhập với làng Thạnh Hội thành xã Hội Giang, từ năm 1949 thuộc xã Sơn Hà. Năm 1946, lập xã Bình Đán gồm hai thôn Tuy Bình và Chí Thán; năm 1949 hai thôn Tuy Bình và Chí Thán thuộc xã Sơn Bình, còn các buôn làng thuộc tổng Y Hô trước đây được chia thành các xã **Ea Bia**, Ea Trol, Ea Bá, Ea Bar và xã Ea M'Doan thuộc huyện M'Drăk (tỉnh Đắk Lắk).

Năm 1970, khu ủy V cắt xã Ea Bá, Ea Trol, **Ea Bia** thuộc huyện M'Drăk, thuộc tỉnh Đắk Lắk giao cho tỉnh Phú Yên quản lý. Trên cơ sở các xã mới sáp nhập cùng hai xã bờ Nam sông Ba là Đức Bình và Hoàn Nhọn (xã Sông Hinh) thành lập huyện mới Tây Nam. Như vậy đến tháng 4 năm 1975 huyện Tây Nam (nay là huyện Sông Hinh) gồm các xã: Đức Bình, Hòn Nhọn, Ea Trol, **Ea Bia** và Ea Bá, thôn Nhiều Giang thuộc xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa. Tháng 6 năm 1975

huyện Tây Nam sáp nhập vào huyện Sơn Hòa. Ngày 27/12/1983, Hội đồng Bộ trưởng ký Quyết định số 179/HĐBT chia huyện Tây Sơn thành 02 huyện lấy tên huyện Sơn Hòa và huyện Sông Hinh. Huyện Sông Hinh gồm các xã bờ Nam sông Ba (các xã Đức Bình, Ea Bá, Ea Trol, **Ea Bia**, Sông Hinh và xã Sơn Giang thành lập theo Quyết định số 79/HĐBT ngày 19/7/1983 của Hội đồng Bộ trưởng). Ngày 25/02/1985 công bố thành lập huyện Sông Hinh.

Ngày 27/3/1989, Hội đồng Bộ trưởng ký Quyết định số 34/HĐBT tách một phần diện tích tự nhiên và nhân khẩu của xã **Ea Bia** để thành lập thị trấn Hai Riêng. **Từ các yếu tố trên có thể khẳng định xã Ea Bia, huyện Sông Hinh được thành lập từ trước năm 1946** (nguồn từ lịch sử Đảng bộ huyện Sông Hinh giai đoạn 1945-1975)

Đối chiếu với tiêu chuẩn của ĐVHC nông thôn cấp xã có yếu tố đặc thù theo quy định tại khoản 1 Điều 3a Nghị quyết 27/2022/UBNTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì xã Ea Bia, huyện Sông Hinh có diện tích tự nhiên là **27,46km<sup>2</sup> (đạt 54,9% so với tiêu chuẩn)**; có quy mô dân số **3.122 người (đạt 312,2% so với tiêu chuẩn)**, không thuộc diện sắp xếp trong giai đoạn 2023 - 2025.

Do đó, UBND tỉnh Phú Yên đề nghị không thực hiện sắp xếp đối với xã Ea Bia thuộc huyện Sông Hinh để giữ vững ổn định về an ninh, trật tự và truyền thống lịch sử, văn hóa của người đồng bào dân tộc Ê Đê của xã Ea Bia nói riêng và của huyện Sông Hinh nói chung.

### **III. GIẢI TRÌNH TRƯỜNG HỢP ĐVHC CẤP XÃ DỰ KIẾN HÌNH THÀNH SAU SẮP XẾP KHÔNG ĐẠT TIÊU CHUẨN DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN, QUY MÔ DÂN SỐ THEO QUY ĐỊNH**

Qua rà soát, cân nhắc kỹ các yếu tố về diện tích tự nhiên, quy mô dân số, vị trí địa lý, cộng đồng dân cư và đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội của các xã, phường thuộc thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên có 01 xã và 04 phường thuộc thành phố Tuy Hòa thuộc diện sắp xếp trong giai đoạn 2023 - 2025, cụ thể như sau:

(i) Kết quả sau khi nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của xã Bình Ngọc với Phường 1 thì ĐVHC đô thị hình thành sau sắp xếp, có diện tích tự nhiên: **4,12 km<sup>2</sup> (đạt 74,91% so với tiêu chuẩn)** và quy mô dân số **12.663 người (đạt 180,90% so với tiêu chuẩn)**;

(ii) Kết quả sau khi nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của Phường 2 với Phường 8 và kết hợp điều chỉnh khu phố Phước Hậu 3, Phường 9 vào Phường 8 thì ĐVHC đô thị hình thành sau sắp xếp có diện tích tự nhiên: **2,27 km<sup>2</sup> (đạt 41,27% so với tiêu chuẩn)** và quy mô dân số: **22.253 người (đạt 317,90% so với tiêu chuẩn)**.

(iii) Kết quả sau khi nhập Phường 3 với Phường 5 và kết hợp điều chỉnh khu phố Ninh Tịnh 1, Phường 9 vào Phường 5 thì ĐVHC đô thị cấp xã hình thành sau sắp xếp có diện tích tự nhiên: **1,69 km<sup>2</sup> (đạt 30,72% so với tiêu chuẩn)** và quy mô dân số: **21.623 người (đạt 308,90% so với tiêu chuẩn)**.

(iv) Kết quả sau khi nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của Phường 4 với Phường 6 thì ĐVHC đô thị hình thành sau sắp xếp có diện tích tự nhiên: **2,16 km<sup>2</sup> (đạt 39,27% so với tiêu chuẩn)** và quy mô dân số: **21.597 người (đạt 308,53% so với tiêu chuẩn)**.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có quy định:

*“Đối với ĐVHC cấp xã đã thực hiện sắp xếp với đơn vị hành chính liền kề nhưng do có các yếu tố đặc thù về văn hóa, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán, cộng đồng dân cư, điều kiện địa lý tự nhiên nên không thể nhập, điều chỉnh thêm với đơn vị hành chính cùng cấp khác dẫn đến đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp không đạt đủ tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định thì ĐVHC đô thị cấp xã hình thành sau sắp xếp phải đạt một trong các điều kiện, như sau:*

*- Đơn vị hành chính cấp xã có diện tích tự nhiên hoặc quy mô dân số đạt từ 100% trở lên tiêu chuẩn của đơn vị hành chính tương ứng, tiêu chuẩn còn lại phải đạt từ 70% trở lên tiêu chuẩn của đơn vị hành chính tương ứng quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.*

*- Đơn vị hành chính cấp xã có diện tích tự nhiên đạt từ 30% trở lên tiêu chuẩn của đơn vị hành chính tương ứng và quy mô dân số đạt từ 300% trở lên tiêu chuẩn của đơn vị hành chính tương ứng quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.”*

Như vậy, cả **04** ĐVHC đô thị hình thành sau sắp xếp nêu trên chưa đạt tiêu chuẩn đơn vị hành chính theo quy định; tuy nhiên, UBND tỉnh đã nghiên cứu, rà soát kỹ phương án sắp xếp này và các yếu tố về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán và cộng đồng dân cư thì không thể nhập nguyên trạng các ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp hoặc sắp xếp thêm với ĐVHC cấp xã liền kề khác. Do đó, phương án sắp xếp này là phù hợp nhất với tình hình thực tế của địa phương và đảm bảo điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể như sau:

*- Đối với phương án nhập xã Bình Ngọc với Phường 1:* Đây là 02 ĐVHC được hình thành từ lâu và có nhiều nét tương đồng về văn hóa, phong tục tập quán cũng như tôn giáo tín ngưỡng. Xã Bình Ngọc là ĐVHC nông thôn nằm ở khu vực trung tâm của thành phố, được bao bọc bởi các phường nội thị; có vị trí tiếp giáp với Phường 1 cả về phía Tây và phía Nam. Dân cư của xã Bình Ngọc chủ yếu có nguồn gốc từ Phường 1, nhiều người đang sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng tại các cơ sở tôn giáo, thờ tự trên địa bàn Phường 1. Do đó, nhập xã Bình Ngọc với Phường 1 thành 01 ĐVHC đô thị mới với quy mô, diện tích, dân số vừa phải, các cụm dân cư gần khu trung tâm sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân trong việc đi lại, sinh hoạt, liên hệ với chính quyền để giải quyết công việc, phù hợp với nguyện vọng chính đáng của Nhân dân, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho

chính quyền cơ sở trong công tác quản lý Nhà nước trên địa bàn, phù hợp với điều kiện, năng lực quản lý của cán bộ cấp cơ sở. Ngoài ra, theo hướng Tây: Phường mới hình thành sau sắp xếp tiếp giáp với huyện Phú Hòa, nếu sáp nhập thêm diện tích của huyện Phú Hòa sẽ gây xáo trộn lớn về địa giới hành chính; theo hướng Nam tiếp giáp với phường Phú Đông và Phú Lâm, nhưng khu dân cư bị ngăn cách bởi sông Đà Rằng, hơn nữa 02 phường này cũng có quy mô khá lớn; còn hướng Bắc và hướng Đông giáp với các phường đã có phương án sáp nhập.

- *Đối với phương án nhập Phường 4 với Phường 6:* Phường 4 và Phường 6 là 02 phường nằm ở khu vực cửa biển và dọc theo bờ Bắc của sông Đà Rằng; được kết nối thuận lợi với nhau thông qua các tuyến đường Trần Hưng Đạo, Bạch Đằng, Hùng Vương, Nguyễn Công Trứ,... Đây là hai phường có nguồn gốc kinh tế chủ yếu làm nghề đánh bắt thủy sản nên có nhiều tương đồng về văn hóa, tín ngưỡng, phong tục tập quán; đặc biệt tại địa phương có Lễ hội Cầu ngư - Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia là “món ăn tinh thần” không thể thiếu trong đời sống tâm linh của ngư dân. Bên cạnh đó, thực hiện Kế hoạch số 58-KH/TU ngày 11/4/2018 của Tỉnh ủy Phú Yên về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, từ năm 2021 UBND thành phố Tuy Hòa đã thực hiện sáp nhập các trường tiểu học, trung học cơ sở của Phường 6 và Phường 4 để phục vụ cho việc học tập của con em nhân dân cả 02 phường. Ngoài ra, theo hướng Nam, Bắc: Phường 4 và Phường 6 tiếp giáp với phường Phú Đông và Phường 7, là các phường có quy mô khá lớn và các khu dân cư ngăn cách bởi cửa biển, sông Đà Rằng. Vì vậy, việc nhập Phường 4 với Phường 6 là phù hợp với những đặc thù về lịch sử, văn hóa, tâm linh,... và đáp ứng được nguyện vọng của Nhân dân trên địa bàn.

- *Đối với phương án nhập Phường 2 với Phường 8 và điều chỉnh khu phố Phước Hậu 3 (Phường 9) vào Phường 8:* Phường 8 được thành lập năm 1999, trên cơ sở chia tách từ Phường 2. Do đó việc nhập lại toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của Phường 2 với Phường 8 và khu phố Phước Hậu 3 (Phường 9) để hình thành Phường mới là phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Ngoài ra, theo hướng Bắc: Phường mới hình thành sau sắp xếp (Phường 2, Phường 8 và khu phố Phước Hậu 3) tiếp giáp với Phường 9, là phường có quy mô diện tích, dân số lớn, trải dài từ Đông sang Tây, từ biển Đông đến giáp huyện Phú Hòa ở phía Tây; theo hướng Tây sẽ tiếp giáp với huyện Phú Hòa (nếu sáp nhập thêm diện tích của huyện Phú Hòa sẽ gây xáo trộn lớn về địa giới hành chính) và xã Bình Ngọc (đã nhập vào Phường 1).

- *Đối với phương án nhập Phường 3 với Phường 5 và điều chỉnh khu phố Ninh Tịnh 1 (Phường 9) vào Phường 5:* Phường 5, Phường 3 và khu phố Ninh Tịnh 1 (Phường 9) là các đơn vị hành chính liền kề, người dân chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thương mại dịch vụ, cộng đồng dân cư có nhiều nét tương đồng về văn hóa, phong tục tập quán và sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng. Mặt khác, theo hướng Đông và hướng Bắc: Phường mới hình thành sau sắp xếp (Phường 3,

Phường 5 và khu phố Ninh Tịnh 1) sẽ tiếp giáp với Phường 7 và Phường 9, đây là các đơn vị hành chính có quy mô khá lớn, nếu nhập thêm 02 phường sẽ khó khăn cho việc quản lý điều hành của địa phương; còn theo hướng Tây và hướng Nam: sẽ tiếp giáp với các đơn vị hành chính đã có phương án sáp nhập.

#### **IV. SỐ LƯỢNG ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ CỦA TỈNH PHÚ YÊN SAU SẮP XẾP**

##### **1. Số lượng ĐVHC cấp huyện, cấp xã trước khi sắp xếp**

- a) 09 đơn vị ĐVHC cấp huyện (06 huyện, 02 thị xã, 01 thành phố).
- b) 110 ĐVHC cấp xã (83 xã, 21 phường, 06 thị trấn).

##### **2. Số lượng ĐVHC cấp huyện, cấp xã sau sắp xếp**

- a) 09 đơn vị ĐVHC cấp huyện (06 huyện, 02 thị xã, 01 thành phố).
- b) 106 ĐVHC cấp xã (82 xã, 18 phường, 06 thị trấn).

##### **3. Số lượng ĐVHC cấp huyện, cấp xã giảm do sắp xếp**

- a) Không có ĐVHC cấp huyện giảm.
- b) 04 ĐVHC cấp xã giảm (gồm 01 xã, 03 phường).

#### **V. KẾ HOẠCH, LỘ TRÌNH VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ**

##### **1. Kế hoạch và lộ trình thực hiện**

###### **a. Năm 2023**

- Rà soát, hoàn thành xử lý, khắc phục những tồn tại, hạn chế khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019 - 2021 và tạo thuận lợi cho việc thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025.

- Xây dựng Phương án tổng thể, Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã đồng thời có diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% tiêu chuẩn quy định; ĐVHC cấp xã đồng thời có diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% tiêu chuẩn quy định; ĐVHC đề xuất thuộc diện khuyến khích sắp xếp.

###### **b. Năm 2024**

- Hoàn thành việc sắp xếp ĐVHC cấp xã nêu tại mục I Phương án này trong quý II/2024.

- Tiến hành sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố ở ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

- Tập trung giải quyết chế độ, chính sách dôi dư tại ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

- Sắp xếp lại, xử lý trụ sở, tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị tại ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

- Thu hồi con dấu cũ, khắc con dấu mới của cơ quan, tổ chức; thực hiện việc chuyển đổi các loại giấy tờ liên quan của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do thay đổi địa giới, tên gọi của ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

- Triển khai thực hiện các chế độ, chính sách đặc thù tại các ĐVHC cấp xã hình thành sau sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025 (nếu có).

### **c. Năm 2025**

- Tổ chức thành công đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2023 - 2025 (trong đó có những ĐVHC hình thành sau sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025).

- Tiếp tục giải quyết chế độ, chính sách dôi dư tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị và những người dôi dư sau đại hội đảng bộ cấp xã nhiệm kỳ 2023 - 2025 ở những ĐVHC cấp xã hình thành sau sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

- Tiếp tục thực hiện việc sắp xếp lại, xử lý trụ sở, tài sản công của cơ quan, tổ chức tại ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

- Hoàn thành việc chuyển đổi các loại giấy tờ liên quan của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do thay đổi địa giới, tên gọi của ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

- Tiếp tục triển khai thực hiện các chế độ, chính sách đặc thù tại các ĐVHC cấp xã hình thành sau sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025 (nếu có).

- Triển khai công tác lập mới, chỉnh lý, bổ sung hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đối với từng ĐVHC cấp huyện có ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp và ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

- Sơ kết việc thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025.

## **2. Dự kiến kinh phí triển khai thực hiện**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 và các văn bản pháp luật có liên quan và căn cứ khả năng cân đối ngân sách của địa phương, nguồn hỗ trợ của ngân sách Trung ương để thực hiện các nhiệm vụ chi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã.

## **VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Kết luận**

Tỉnh Phú Yên đã tập trung thực hiện tốt công tác tuyên truyền, quán triệt chủ trương về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 và cả giai đoạn 2023 - 2030. Do đó, đã tạo được sự quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị của tỉnh và nhận được sự đồng thuận của Nhân dân trong việc triển khai thực hiện công tác rà soát, sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã của tỉnh Phú Yên giai đoạn 2023 - 2025.

Việc xây dựng Phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã của tỉnh Phú Yên giai đoạn 2023 - 2025 được thực hiện một cách nghiêm túc, kỹ lưỡng, đúng trình tự, thủ tục quy định; đồng thời, có rút kinh nghiệm thực tiễn

qua sắp xếp 02 ĐVHC cấp xã của tỉnh giai đoạn 2019 - 2021 và cân nhắc đến các yếu tố đặc thù về truyền thống lịch sử, văn hóa, dân tộc, điều kiện tự nhiên, cộng đồng dân cư và yêu cầu giữ vững ổn định về an ninh, trật tự và phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong tỉnh và có tính đến việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã của tỉnh Phú Yên giai đoạn 2026 - 2030.

Tiếp thu ý kiến của Bộ Nội vụ và các Bộ, cơ quan Trung ương về Phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã của tỉnh Phú Yên giai đoạn 2023 - 2025, tỉnh Phú Yên đã tập trung rà soát, hoàn chỉnh lại Phương án theo quy định.

## 2. Kiến nghị

Kiến nghị Bộ Nội vụ và các Bộ, cơ quan Trung ương tiếp tục quan tâm, hướng dẫn, phối hợp, hỗ trợ tỉnh Phú Yên xây dựng, trình cấp thẩm quyền hồ sơ Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 đảm bảo chặt chẽ và đúng quy định pháp luật./. *Đm*

### Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, ĐT-XD, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *lân*  
CHỦ TỊCH



Tạ Anh Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN



**THÔNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Phương án số 01/PA-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh)

| STT        | Đơn vị               | Khu vực<br>miền<br>núi,<br>vùng cao | Khu<br>vực<br>hải<br>đảo | Dân tộc thiểu số |            | Yếu tố<br>đặc thù<br>khác<br>(nếu có) | Diện tích tự nhiên                          |              | Quy mô dân số               |              | Số ĐVHC<br>cấp xã<br>trực<br>thuộc |
|------------|----------------------|-------------------------------------|--------------------------|------------------|------------|---------------------------------------|---------------------------------------------|--------------|-----------------------------|--------------|------------------------------------|
|            |                      |                                     |                          | Số<br>người      | Tỷ lệ<br>% |                                       | Diện tích<br>tự nhiên<br>(km <sup>2</sup> ) | Tỷ lệ<br>(%) | Quy mô<br>dân số<br>(người) | Tỷ lệ<br>(%) |                                    |
|            | 1                    | 2                                   | 3                        | 4                | 5          | 6                                     | 7                                           | 8            | 9                           | 10           | 11                                 |
| <b>I</b>   | <b>Các huyện</b>     |                                     |                          |                  |            |                                       |                                             |              |                             |              |                                    |
| 1          | Huyện Tuy An         |                                     |                          | 117              | 0,08       |                                       | 408,04                                      | 90,67        | 145.700                     | 121,42       | 15                                 |
| 2          | Huyện Phú Hoà        |                                     |                          | 479              | 0,39       |                                       | 256,98                                      | 57,11        | 120.653                     | 100,54       | 9                                  |
| 3          | Huyện Tây Hoà        |                                     |                          | 691              | 0,51       |                                       | 626,17                                      | 139,15       | 136.763                     | 113,97       | 11                                 |
| 4          | Huyện Sơn Hoà        |                                     |                          | 22.810           | 33,43      |                                       | 940,43                                      | 208,99       | 67.467                      | 56,22        | 14                                 |
| 5          | Huyện Sông Hinh      |                                     |                          | 24.880           | 47,75      |                                       | 892,62                                      | 198,36       | 58.045                      | 48,37        | 11                                 |
| 6          | Huyện Đồng Xuân      |                                     |                          | 10.045           | 14,91      |                                       | 1.030,94                                    | 229,10       | 66.971                      | 55,81        | 11                                 |
| <b>II</b>  | <b>Các thành phố</b> |                                     |                          |                  |            |                                       |                                             |              |                             |              |                                    |
| 1          | Thành phố Tuy Hoà    |                                     |                          | 780              | 0,44       |                                       | 111,32                                      | 74,21        | 175.824                     | 117,22       | 16                                 |
| <b>III</b> | <b>Các thị xã</b>    |                                     |                          |                  |            |                                       |                                             |              |                             |              |                                    |
| 1          | Thị xã Sông Cầu      |                                     |                          | -                |            |                                       | 493,80                                      | 246,90       | 119.986                     | 119,99       | 13                                 |
| 2          | Thị xã Đông Hoà      |                                     |                          | 65               | 0,04       |                                       | 265,67                                      | 132,83       | 140.306                     | 140,31       | 10                                 |

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP XÃ

(Kèm theo Phương án số 01 /PA-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh

| STT | Tên ĐVHC cấp xã  | Thuộc ĐVHC cấp huyện | Khu vực miền núi, vùng cao | Khu vực hải đảo | Dân tộc thiểu số |           | Yếu tố đặc thù khác nếu có | Diện tích tự nhiên           |           | Quy mô dân số         |        |
|-----|------------------|----------------------|----------------------------|-----------------|------------------|-----------|----------------------------|------------------------------|-----------|-----------------------|--------|
|     |                  |                      |                            |                 | Số người         | Tỷ lệ (%) |                            | Diện tích (Km <sup>2</sup> ) | Tỷ lệ (%) | Quy mô dân số (người) | Tỷ lệ  |
|     | 1                | 2                    | 3                          | 4               | 5                | 6         | 7                          | 8                            | 9         | 10                    | 11     |
| I   | Các xã:          |                      |                            |                 |                  |           |                            |                              |           |                       |        |
| 1   | Xã An Phú        | TP. Tuy Hoà          |                            |                 | 4                | 0,04      |                            | 20,98                        | 69,94     | 10.923                | 136,54 |
| 2   | Xã Bình Kiến     | TP. Tuy Hoà          |                            |                 | 24               | 0,23      |                            | 12,19                        | 40,64     | 10.295                | 128,69 |
| 3   | Xã Bình Ngọc     | TP. Tuy Hoà          |                            |                 | 8                | 0,13      |                            | 3,58                         | 11,94     | 6.358                 | 79,48  |
| 4   | Xã Hoà Kiến      | TP. Tuy Hoà          |                            |                 | 20               | 0,21      |                            | 33,15                        | 110,49    | 9.362                 | 117,03 |
| 5   | Xã Xuân Thọ 1    | TX. Sông Cầu         |                            |                 |                  |           |                            | 30,85                        | 102,85    | 2.929                 | 36,61  |
| 6   | Xã Xuân Thọ 2    | TX. Sông Cầu         |                            |                 |                  |           |                            | 24,58                        | 81,93     | 3.819                 | 47,74  |
| 7   | Xã Xuân Phương   | TX. Sông Cầu         |                            |                 |                  |           |                            | 45,34                        | 151,14    | 9.448                 | 118,10 |
| 8   | Xã Xuân Thịnh    | TX. Sông Cầu         |                            |                 |                  |           |                            | 34,12                        | 113,74    | 11.949                | 149,36 |
| 9   | Xã Xuân Cảnh     | TX. Sông Cầu         |                            |                 |                  |           |                            | 32,95                        | 109,83    | 12.120                | 151,50 |
| 10  | Xã Xuân Bình     | TX. Sông Cầu         |                            |                 |                  |           |                            | 50,86                        | 169,53    | 11.496                | 143,70 |
| 11  | Xã Xuân Lộc      | TX. Sông Cầu         |                            |                 |                  |           |                            | 84,80                        | 282,66    | 15.553                | 194,41 |
| 12  | Xã Xuân Hải      | TX. Sông Cầu         |                            |                 |                  |           |                            | 29,21                        | 97,36     | 11.341                | 141,76 |
| 13  | Xã Xuân Lâm      | TX. Sông Cầu         |                            |                 |                  |           |                            | 136,69                       | 455,63    | 3.848                 | 48,10  |
| 14  | Xã Hoà Thành     | TX. Đông Hoà         |                            |                 |                  |           |                            | 15,93                        | 53,11     | 18.493                | 231,16 |
| 15  | Xã Hoà Tân Đông  | TX. Đông Hoà         |                            |                 |                  |           |                            | 24,11                        | 80,38     | 14.635                | 182,94 |
| 16  | Xã Hoà Xuân Đông | TX. Đông Hoà         |                            |                 | 11               | 0,08      |                            | 20,83                        | 69,44     | 13.585                | 169,81 |



| STT | Tên ĐVHC cấp xã  | Thuộc ĐVHC cấp huyện | Khu vực miền núi, vùng cao | Khu vực hải đảo | Dân tộc thiểu số |           | Yếu tố đặc thù khác nếu có | Diện tích tự nhiên           |           | Quy mô dân số         |        |
|-----|------------------|----------------------|----------------------------|-----------------|------------------|-----------|----------------------------|------------------------------|-----------|-----------------------|--------|
|     |                  |                      |                            |                 | Số người         | Tỷ lệ (%) |                            | Diện tích (Km <sup>2</sup> ) | Tỷ lệ (%) | Quy mô dân số (người) | Tỷ lệ  |
| 17  | Xã Hoà Xuân Nam  | TX. Đông Hoà         |                            |                 | 17               | 0,39      |                            | 65,76                        | 219,19    | 4.383                 | 54,79  |
| 18  | Xã Hoà Tâm       | TX. Đông Hoà         |                            |                 | 5                | 0,11      |                            | 42,74                        | 142,47    | 4.642                 | 58,03  |
| 19  | Xã An Xuân       | H. Tuy An            |                            |                 | 7                | 0,28      |                            | 34,47                        | 114,90    | 2.533                 | 31,66  |
| 20  | Xã An Nghiệp     | H. Tuy An            |                            |                 | 1                | 0,02      |                            | 39,32                        | 131,08    | 5.710                 | 71,38  |
| 21  | Xã An Ninh Đông  | H. Tuy An            |                            |                 | 5                | 0,03      |                            | 22,92                        | 76,40     | 17.284                | 216,05 |
| 22  | Xã An Ninh Tây   | H. Tuy An            |                            |                 | 19               | 0,12      |                            | 12,04                        | 40,14     | 15.338                | 191,73 |
| 23  | Xã An Thạch      | H. Tuy An            |                            |                 |                  |           |                            | 11,09                        | 36,96     | 6.345                 | 79,31  |
| 24  | Xã An Dân        | H. Tuy An            |                            |                 | 19               | 0,22      |                            | 20,12                        | 67,07     | 8.700                 | 108,75 |
| 25  | Xã An Cư         | H. Tuy An            |                            |                 | 16               | 0,13      |                            | 20,89                        | 69,65     | 12.141                | 151,76 |
| 26  | Xã An Hiệp       | H. Tuy An            |                            |                 | 12               | 0,14      |                            | 46,03                        | 153,44    | 8.845                 | 110,56 |
| 27  | Xã An Thọ        | H. Tuy An            |                            |                 | 7                | 0,21      |                            | 42,94                        | 143,13    | 3.401                 | 42,51  |
| 28  | Xã An Hòa Hải    | H. Tuy An            |                            |                 | 10               | 0,05      |                            | 36,56                        | 121,86    | 18.307                | 228,84 |
| 29  | Xã An Mỹ         | H. Tuy An            |                            |                 | 10               | 0,07      |                            | 13,61                        | 45,37     | 13.416                | 167,70 |
| 30  | Xã An Lĩnh       | H. Tuy An            |                            |                 | 10               | 0,22      |                            | 62,41                        | 208,02    | 4.541                 | 56,76  |
| 31  | Xã An Định       | H. Tuy An            |                            |                 |                  |           |                            | 17,77                        | 59,22     | 5.867                 | 73,34  |
| 32  | Xã An Chấn       | H. Tuy An            |                            |                 |                  |           |                            | 13,44                        | 44,81     | 12.306                | 153,83 |
| 33  | Xã Hoà An        | H. Phú Hòa           |                            |                 |                  |           |                            | 13,66                        | 45,53     | 20.799                | 259,99 |
| 34  | Xã Hoà Thắng     | H. Phú Hòa           |                            |                 |                  |           |                            | 17,42                        | 58,06     | 20.280                | 253,50 |
| 35  | Xã Hoà Định Đông | H. Phú Hòa           |                            |                 |                  |           |                            | 12,66                        | 42,22     | 5.596                 | 69,95  |
| 36  | Xã Hoà Định Tây  | H. Phú Hòa           |                            |                 |                  |           |                            | 41,68                        | 138,94    | 9.746                 | 121,83 |
| 37  | Xã Hoà Trị       | H. Phú Hòa           |                            |                 |                  |           |                            | 15,95                        | 53,17     | 22.154                | 276,93 |
| 38  | Xã Hoà Quang Nam | H. Phú Hòa           |                            |                 |                  |           |                            | 36,33                        | 121,09    | 13.531                | 169,14 |

| STT | Tên ĐVHC cấp xã   | Thuộc ĐVHC cấp huyện | Khu vực miền núi, vùng cao | Khu vực hải đảo | Dân tộc thiểu số |           | Yếu tố đặc thù khác nếu có | Diện tích tự nhiên           |           | Quy mô dân số         |        |
|-----|-------------------|----------------------|----------------------------|-----------------|------------------|-----------|----------------------------|------------------------------|-----------|-----------------------|--------|
|     |                   |                      |                            |                 | Số người         | Tỷ lệ (%) |                            | Diện tích (Km <sup>2</sup> ) | Tỷ lệ (%) | Quy mô dân số (người) | Tỷ lệ  |
| 39  | Xã Hoà Quang Bắc  | H. Phú Hòa           |                            |                 |                  |           |                            | 50,54                        | 168,47    | 13.156                | 164,45 |
| 40  | Xã Hoà Hội        | H. Phú Hòa           |                            |                 | 479              | 9,96      |                            | 54,09                        | 180,31    | 4.807                 | 60,09  |
| 41  | Xã Hoà Bình 1     | H. Tây Hoà           |                            |                 |                  |           |                            | 12,90                        | 43,01     | 12.885                | 161,06 |
| 42  | Xã Hoà Phong      | H. Tây Hoà           |                            |                 | 14               | 0,10      |                            | 14,83                        | 49,44     | 13.821                | 172,76 |
| 43  | Xã Hoà Phú        | H. Tây Hoà           |                            |                 | 34               | 0,31      |                            | 38,77                        | 129,23    | 10.814                | 135,18 |
| 44  | Xã Hoà Mỹ Tây     | H. Tây Hoà           |                            |                 | 30               | 0,26      |                            | 131,41                       | 438,02    | 11.403                | 142,54 |
| 45  | Xã Hoà Mỹ Đông    | H. Tây Hoà           |                            |                 | 13               | 0,09      |                            | 58,73                        | 195,77    | 14.727                | 184,09 |
| 46  | Xã Hoà Đồng       | H. Tây Hoà           |                            |                 | 8                | 0,05      |                            | 15,14                        | 50,47     | 17.248                | 215,60 |
| 47  | Xã Hoà Tân Tây    | H. Tây Hoà           |                            |                 | 17               | 0,17      |                            | 16,35                        | 54,51     | 10.139                | 126,74 |
| 48  | Xã Hoà Thịnh      | H. Tây Hoà           |                            |                 | 41               | 0,32      |                            | 144,09                       | 480,32    | 12.822                | 160,28 |
| 49  | Xã Sơn Thành Đông | H. Tây Hoà           |                            |                 | 37               | 0,32      |                            | 81,38                        | 271,26    | 11.478                | 143,48 |
| 50  | Xã Sơn Thành Tây  | H. Tây Hoà           |                            |                 | 475              | 9,39      |                            | 97,96                        | 326,52    | 5.061                 | 63,26  |
| 51  | Xã Sơn Hà         | H. Sơn Hoà           |                            |                 | 1.193            | 11,45     |                            | 57,71                        | 192,37    | 10.422                | 130,28 |
| 52  | Xã Sơn Nguyên     | H. Sơn Hoà           |                            |                 | 345              | 6,69      |                            | 64,04                        | 213,48    | 5.154                 | 64,43  |
| 53  | Xã Sơn Phước      | H. Sơn Hoà           | x                          |                 | 2.605            | 58,11     |                            | 86,15                        | 172,31    | 4.483                 | 89,66  |
| 54  | Xã Sơn Xuân       | H. Sơn Hoà           |                            |                 | 3                | 0,18      |                            | 49,20                        | 163,99    | 1.630                 | 20,38  |
| 55  | Xã Sơn Long       | H. Sơn Hoà           |                            |                 |                  |           |                            | 46,21                        | 154,02    | 2.748                 | 34,35  |
| 56  | Xã Sơn Định       | H. Sơn Hoà           | x                          |                 | 484              | 23,03     |                            | 56,06                        | 112,11    | 2.102                 | 42,04  |
| 57  | Xã Sơn Hội        | H. Sơn Hoà           | x                          |                 | 2.667            | 52,28     |                            | 165,25                       | 330,49    | 5.101                 | 102,02 |
| 58  | Xã Phước Tân      | H. Sơn Hoà           | x                          |                 | 2.231            | 88,22     |                            | 123,99                       | 247,97    | 2.529                 | 50,58  |
| 59  | Xã Cà Lúi         | H. Sơn Hoà           | x                          |                 | 2.476            | 82,01     |                            | 45,38                        | 90,76     | 3.019                 | 60,38  |
| 60  | Xã Krông Pa       | H. Sơn Hoà           | x                          |                 | 3.180            | 73,04     |                            | 41,71                        | 83,42     | 4.354                 | 87,08  |

| STT | Tên ĐVHC cấp xã  | Thuộc ĐVHC cấp huyện | Khu vực miền núi, vùng cao | Khu vực hải đảo | Dân tộc thiểu số |           | Yếu tố đặc thù khác nếu có | Diện tích tự nhiên           |           | Quy mô dân số         |        |
|-----|------------------|----------------------|----------------------------|-----------------|------------------|-----------|----------------------------|------------------------------|-----------|-----------------------|--------|
|     |                  |                      |                            |                 | Số người         | Tỷ lệ (%) |                            | Diện tích (Km <sup>2</sup> ) | Tỷ lệ (%) | Quy mô dân số (người) | Tỷ lệ  |
| 61  | Xã Suối Trai     | H. Sơn Hoà           | x                          |                 | 2.091            | 80,98     |                            | 64,47                        | 128,94    | 2.582                 | 51,64  |
| 62  | Xã Ea Chà Rang   | H. Sơn Hoà           | x                          |                 | 2.504            | 62,68     |                            | 80,77                        | 161,55    | 3.995                 | 79,90  |
| 63  | Xã Suối Bạc      | H. Sơn Hoà           | x                          |                 | 2.712            | 34,58     |                            | 35,64                        | 71,28     | 7.843                 | 156,86 |
| 64  | Xã Sơn Giang     | H. Sông Hinh         | x                          |                 | 1.448            | 26,89     |                            | 52,58                        | 105,15    | 5.384                 | 107,68 |
| 65  | Xã Đức Bình Đông | H. Sông Hinh         | x                          |                 | 1.107            | 20,17     |                            | 71,15                        | 142,30    | 5.489                 | 109,78 |
| 66  | Xã Đức Bình Tây  | H. Sông Hinh         |                            |                 | 617              | 14,19     |                            | 29,99                        | 99,96     | 4.348                 | 54,35  |
| 67  | Xã Ea Bia        | H. Sông Hinh         | x                          |                 | 2.945            | 94,33     |                            | 27,46                        | 54,93     | 3.122                 | 62,44  |
| 68  | Xã Ea Bar        | H. Sông Hinh         | x                          |                 | 2.883            | 43,08     |                            | 102,32                       | 204,63    | 6.692                 | 133,84 |
| 69  | Xã Ea Ly         | H. Sông Hinh         | x                          |                 | 3.550            | 50,63     |                            | 79,91                        | 159,82    | 7.011                 | 140,22 |
| 70  | Xã Ea Bá         | H. Sông Hinh         | x                          |                 | 2.362            | 90,15     |                            | 51,67                        | 103,34    | 2.620                 | 52,40  |
| 71  | Xã Ea Trol       | H. Sông Hinh         | x                          |                 | 3.706            | 77,65     |                            | 154,66                       | 309,31    | 4.773                 | 95,46  |
| 72  | Xã Ea Lâm        | H. Sông Hinh         | x                          |                 | 2.876            | 86,76     |                            | 38,24                        | 76,48     | 3.315                 | 66,30  |
| 73  | Xã Sông Hinh     | H. Sông Hinh         | x                          |                 | 1.489            | 52,30     |                            | 253,03                       | 506,06    | 2.847                 | 56,94  |
| 74  | Xã Xuân Long     | H. Đồng Xuân         |                            |                 | 14               | 0,59      |                            | 72,67                        | 242,25    | 2.390                 | 29,88  |
| 75  | Xã Xuân Lãnh     | H. Đồng Xuân         | x                          |                 | 3511             | 33,44     |                            | 126,39                       | 252,78    | 10.499                | 209,98 |
| 76  | Xã Xuân Sơn Bắc  | H. Đồng Xuân         |                            |                 | 3                | 0,09      |                            | 35,56                        | 118,54    | 3.195                 | 39,94  |
| 77  | Xã Xuân Sơn Nam  | H. Đồng Xuân         |                            |                 | 16               | 0,26      |                            | 26,35                        | 87,83     | 6.169                 | 77,11  |
| 78  | Xã Xuân Quang 1  | H. Đồng Xuân         | x                          |                 | 1233             | 22,56     |                            | 111,64                       | 223,28    | 5.465                 | 109,30 |
| 79  | Xã Xuân Quang 2  | H. Đồng Xuân         |                            |                 | 367              | 8,35      |                            | 51,28                        | 170,92    | 4.394                 | 54,93  |
| 80  | Xã Xuân Quang 3  | H. Đồng Xuân         |                            |                 |                  |           |                            | 23,60                        | 78,68     | 6.438                 | 80,48  |
| 81  | Xã Xuân Phước    | H. Đồng Xuân         |                            |                 | 547              | 5,72      |                            | 79,21                        | 264,03    | 9.556                 | 119,45 |
| 82  | Xã Đa Lộc        | H. Đồng Xuân         | x                          |                 | 1166             | 22,97     |                            | 48,26                        | 96,53     | 5.076                 | 101,52 |

| STT        | Tên ĐVHC cấp xã     | Thuộc ĐVHC cấp huyện | Khu vực miền núi, vùng cao | Khu vực hải đảo | Dân tộc thiểu số |           | Yếu tố đặc thù khác nếu có | Diện tích tự nhiên           |           | Quy mô dân số         |        |
|------------|---------------------|----------------------|----------------------------|-----------------|------------------|-----------|----------------------------|------------------------------|-----------|-----------------------|--------|
|            |                     |                      |                            |                 | Số người         | Tỷ lệ (%) |                            | Diện tích (Km <sup>2</sup> ) | Tỷ lệ (%) | Quy mô dân số (người) | Tỷ lệ  |
| 83         | Xã Phú Mỹ           | H. Đồng Xuân         | x                          |                 | 3187             | 95,45     |                            | 435,56                       | 871,12    | 3.339                 | 66,78  |
| <b>II</b>  | <b>Các thị trấn</b> |                      |                            |                 |                  |           |                            |                              |           |                       |        |
| 1          | Thị trấn Chí Thạnh  | H. Tuy An            |                            |                 | 1                | 0,01      |                            | 14,42                        | 103,03    | 10.966                | 137,08 |
| 2          | Thị trấn Phú Hòa    | H. Phú Hòa           |                            |                 |                  |           |                            | 14,64                        | 104,58    | 10.584                | 132,30 |
| 3          | Thị trấn Phú Thứ    | H. Tây Hòa           |                            |                 | 22               | 0,13      |                            | 14,62                        | 104,39    | 16.365                | 204,56 |
| 4          | Thị trấn Củng Sơn   | H. Sơn Hòa           |                            |                 | 319              | 2,77      |                            | 23,87                        | 170,47    | 11.505                | 143,81 |
| 5          | Thị trấn Hai Riêng  | H. Sông Hinh         | x                          |                 | 2.449            | 19,68     |                            | 31,62                        | 63,23     | 12.444                | 248,88 |
| 6          | Thị trấn La Hai     | H. Đồng Xuân         |                            |                 | 1                | 0,01      |                            | 20,41                        | 145,77    | 10.450                | 130,63 |
| <b>III</b> | <b>Các phường:</b>  |                      |                            |                 |                  |           |                            |                              |           |                       |        |
| 1          | Pường 1             | TP. Tuy Hòa          |                            |                 | 116              | 1,85      |                            | 0,55                         | 9,93      | 6.270                 | 89,57  |
| 2          | Pường 2             | TP. Tuy Hòa          |                            |                 | 32               | 0,30      |                            | 0,73                         | 13,22     | 10.655                | 152,21 |
| 3          | Pường 3             | TP. Tuy Hòa          |                            |                 | 64               | 1,02      |                            | 0,30                         | 5,40      | 6.302                 | 90,03  |
| 4          | Pường 4             | TP. Tuy Hòa          |                            |                 | 24               | 0,20      |                            | 0,59                         | 10,65     | 12.122                | 173,17 |
| 5          | Pường 5             | TP. Tuy Hòa          |                            |                 | 36               | 0,27      |                            | 1,34                         | 24,32     | 13.572                | 193,89 |
| 6          | Pường 6             | TP. Tuy Hòa          |                            |                 | 32               | 0,34      |                            | 1,58                         | 28,74     | 9.475                 | 135,36 |
| 7          | Pường 7             | TP. Tuy Hòa          |                            |                 | 232              | 2,32      |                            | 1,75                         | 31,78     | 10.000                | 142,86 |
| 8          | Pường 8             | TP. Tuy Hòa          |                            |                 | 40               | 0,44      |                            | 1,47                         | 26,67     | 9.276                 | 132,51 |
| 9          | Pường 9             | TP. Tuy Hòa          |                            |                 | 104              | 0,43      |                            | 10,61                        | 192,97    | 23.849                | 340,70 |
| 10         | Pường Phú Lâm       | TP. Tuy Hòa          |                            |                 | 16               | 0,15      |                            | 4,90                         | 89,06     | 10.725                | 153,21 |
| 11         | Pường Phú Thạnh     | TP. Tuy Hòa          |                            |                 | 20               | 0,18      |                            | 9,82                         | 178,49    | 11.367                | 162,39 |
| 12         | Pường Phú Đông      | TP. Tuy Hòa          |                            |                 | 8                | 0,05      |                            | 7,80                         | 141,73    | 15.238                | 217,69 |
| 13         | Pường Xuân Phú      | TX. Sông Cầu         |                            |                 |                  |           |                            | 5,83                         | 106,05    | 9.006                 | 180,12 |

| STT | Tên ĐVHC cấp xã       | Thuộc ĐVHC cấp huyện | Khu vực miền núi, vùng cao | Khu vực hải đảo | Dân tộc thiểu số |           | Yếu tố đặc thù khác nếu có | Diện tích tự nhiên           |           | Quy mô dân số         |        |
|-----|-----------------------|----------------------|----------------------------|-----------------|------------------|-----------|----------------------------|------------------------------|-----------|-----------------------|--------|
|     |                       |                      |                            |                 | Số người         | Tỷ lệ (%) |                            | Diện tích (Km <sup>2</sup> ) | Tỷ lệ (%) | Quy mô dân số (người) | Tỷ lệ  |
| 14  | Phường Xuân Thành     | TX. Sông Cầu         |                            |                 |                  |           |                            | 3,98                         | 72,40     | 10.715                | 214,30 |
| 15  | Phường Xuân Yên       | TX. Sông Cầu         |                            |                 |                  |           |                            | 5,20                         | 94,52     | 7.527                 | 150,54 |
| 16  | Phường Xuân Đài       | TX. Sông Cầu         |                            |                 |                  |           |                            | 9,38                         | 170,55    | 10.235                | 204,70 |
| 17  | Phường Hoà Vinh       | TX. Đông Hoà         |                            |                 |                  |           |                            | 9,45                         | 171,75    | 17.109                | 342,18 |
| 18  | Phường Hoà Xuân Tây   | TX. Đông Hoà         |                            |                 | 24               | 0,16      |                            | 43,99                        | 799,90    | 15.135                | 302,70 |
| 19  | Phường Hoà Hiệp Bắc   | TX. Đông Hoà         |                            |                 |                  |           |                            | 14,36                        | 261,02    | 12.564                | 251,28 |
| 20  | Phường Hoà Hiệp Trung | TX. Đông Hoà         |                            |                 |                  |           |                            | 13,48                        | 245,17    | 25.892                | 517,84 |
| 21  | Phường Hoà Hiệp Nam   | TX. Đông Hoà         |                            |                 | 8                | 0,06      |                            | 15,01                        | 272,86    | 13.868                | 277,36 |

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN



THỐNG KÊ ĐVHC CẤP XÃ THUỘC DIỆN SẮP XẾP GIAI ĐOẠN 2023 - 2025

(Kèm theo Phương án số 04 /PA-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh

| STT | Tên ĐVHC cấp xã | Thuộc ĐVHC cấp huyện | Khu vực miền núi, vùng cao | Khu vực hải đảo | Dân tộc thiểu số |           | Yếu tố đặc thù khác nếu có | Diện tích tự nhiên           |           | Quy mô dân số         |        |
|-----|-----------------|----------------------|----------------------------|-----------------|------------------|-----------|----------------------------|------------------------------|-----------|-----------------------|--------|
|     |                 |                      |                            |                 | Số người         | Tỷ lệ (%) |                            | Diện tích (Km <sup>2</sup> ) | Tỷ lệ (%) | Quy mô dân số (người) | Tỷ lệ  |
|     | 1               | 2                    | 3                          | 4               | 5                | 6         | 7                          | 8                            | 9         | 10                    | 11     |
| I   | Các xã:         |                      |                            |                 |                  |           |                            |                              |           |                       |        |
| 1   | Xã Bình Ngọc    | TP. Tuy Hoà          |                            |                 | 8                | 0,13      |                            | 3,58                         | 11,94     | 6.358                 | 79,48  |
| II  | Các phường:     |                      |                            |                 |                  |           |                            |                              |           |                       |        |
| 1   | Pường 1         | TP. Tuy Hòa          |                            |                 | 116              | 1,85      |                            | 0,55                         | 9,93      | 6.270                 | 89,57  |
| 2   | Pường 2         | TP. Tuy Hòa          |                            |                 | 32               | 0,30      |                            | 0,73                         | 13,22     | 10.655                | 152,21 |
| 3   | Pường 3         | TP. Tuy Hòa          |                            |                 | 64               | 1,02      |                            | 0,30                         | 5,40      | 6.302                 | 90,03  |
| 4   | Pường 4         | TP. Tuy Hòa          |                            |                 | 24               | 0,20      |                            | 0,59                         | 10,65     | 12.122                | 173,17 |